

Bằng chứng thực nghiệm tác động của niềm tin xã hội đến tăng trưởng kinh tế

PHẠM ĐÌNH LONG
LÊ VĂN THÀNH
PHẠM THỊ BÍCH NGỌC

Bài viết đánh giá tác động của niềm tin xã hội đến tăng trưởng kinh tế và các kênh truyền dẫn mà thông qua đó niềm tin xã hội tác động đến tăng trưởng kinh tế. Dựa trên kết quả nghiên cứu, bài viết khuyến nghị các giải pháp phát huy vai trò của niềm tin xã hội đối với tăng trưởng kinh tế. Số liệu được thu thập từ cơ sở dữ liệu của Chương trình Khảo sát các giá trị thế giới - WVS, cơ sở dữ liệu WDI, WGI của Ngân hàng Thế giới và được tổng hợp lại dưới dạng trung bình của mỗi giai đoạn 5 năm, với 5 giai đoạn: 1990-1994, 1995-1999, 2000-2004, 2005-2009, 2010-2014.

Từ khóa: vốn xã hội, niềm tin xã hội, tăng trưởng kinh tế, kinh tế hành vi.

1. Cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu có liên quan

1.1. Khái niệm vốn xã hội, niềm tin xã hội và tăng trưởng kinh tế

Có nhiều cách hiểu về vốn xã hội, nhưng bài viết này đề cập vốn xã hội theo định nghĩa của Coleman (1988) và Putnam (1993). Theo đó, vốn xã hội bao gồm những đặc trưng trong đời sống xã hội như: các mạng lưới xã hội (networks), các quy tắc hay chuẩn mực (norms) và niềm tin xã hội (social trust). Đây là những yếu tố giúp cho các thành viên có thể hành động chung với nhau một cách có hiệu quả nhằm đạt tới mục tiêu chung. Như vậy, niềm tin xã hội được xem là một bộ phận cấu thành vốn xã hội.

Tăng trưởng kinh tế là sự gia tăng thu nhập/sản phẩm bình quân đầu người hoặc thu nhập/sản phẩm quốc dân. Nếu việc sản xuất hàng hóa và dịch vụ của một quốc gia tăng lên theo bất cứ cách nào, cùng với đó là thu nhập bình quân tăng lên, thì quốc gia đó đã đạt được tăng trưởng kinh tế." (Perkins và cộng sự, 2006). Việc nghiên cứu tăng trưởng kinh tế chủ yếu là nghiên cứu những thay đổi trong tổng sản phẩm quốc dân (GNP) hoặc tổng sản phẩm quốc nội (GDP).

1.2. Lý thuyết về các kênh truyền dẫn

Các lý thuyết nghiên cứu về vốn xã hội đã chỉ ra một số kênh truyền dẫn, thông qua đó niềm tin xã hội có thể tác động đến tăng trưởng kinh tế, có thể nêu bốn yếu tố quyết định tăng trưởng kinh tế, mà niềm tin xã hội có thể tác động đến: vốn con người, đầu tư, thương mại và quản lý nhà nước.

Coleman (1988) cho rằng niềm tin xã hội là một yếu tố tạo ra vốn con người. Quan điểm này càng được củng cố bằng các nghiên cứu khác, chẳng hạn như Sequeira và Lopes (2011). Knack và Keefer (1997) cũng cho rằng xã hội có niềm tin không chỉ có động lực mạnh mẽ hơn để đổi mới và tích lũy vốn vật chất, mà cũng có thể mang lại lợi ích từ việc tích lũy vốn con người. Những nơi niềm tin cải thiện việc tiếp cận tín dụng cho người nghèo, lượng học sinh trung học phổ thông nhập học có thể cao hơn. Niềm tin và sự tham gia của công dân làm cho hoạt động của các tổ chức chính phủ tốt hơn, bao gồm cả cung cấp giáo dục công. Những trường học có chất lượng cao hơn làm tăng kết quả giáo

Phạm Đình Long, TS., Trường đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh; Lê Văn Thành, Văn phòng UBND tỉnh Long An; Phạm Thị Bích Ngọc, TS., Trường đại học Hoa sen.

dục và như thế làm tăng vốn con người. Ở những xã hội có niềm tin thấp, các quyết định tuyển dụng thường bị ảnh hưởng nhiều bởi các đặc điểm cá nhân đáng tin cậy của người xin việc, chẳng hạn như của quan hệ huyết thống, quen biết, mà ít chú trọng đến các thông tin về giáo dục, đào tạo; điều này không khích lệ người dân đầu tư cho giáo dục.

Zak và Knack (2002) cho rằng niềm tin ảnh hưởng trực tiếp làm tăng đầu tư, về mặt lý thuyết, các nhà môi giới đầu tư là trung gian giữa các nhà đầu tư và các doanh nghiệp. Sự thiếu tin cậy của các nhà môi giới đầu tư làm xã hội gánh chịu nhiều hơn chi phí giao dịch liên quan đến đầu tư, điều này làm giảm tỷ lệ đầu tư. Knack và Keefer (1997) cho rằng trong xã hội có niềm tin cao, quan chức chính phủ có thể được coi là đáng tin cậy và vì vậy chính sách (giữ lãi suất ngân hàng, tỷ giá hối đoái danh nghĩa cố định, không sửa luật về thuế nhanh chóng) cũng đáng tin cậy hơn. Khi điều này đúng, niềm tin cũng gọi mở đầu tư nhiều hơn và các hoạt động kinh tế khác. Kết quả là, trong những xã hội thế này, các nhà đầu tư đưa ra quyết định đầu tư, lựa chọn công nghệ sản xuất tối ưu trong dài hạn, chứ không phải trong ngắn hạn.

Trong xã hội mà con người có sự tin tưởng lẫn nhau, rủi ro không tuân thủ hợp đồng thương mại là rất thấp, do đó làm giảm chi phí giao dịch thương mại (Bjørnskov, 2006a). Knack và Keefer (1997) cũng cho rằng trong một nền kinh tế có nhiều giao dịch thương mại được thực hiện dựa trên sự tin tưởng lẫn nhau; đó có thể là dạng giao dịch giao nhận hàng hóa trước và trả tiền sau; hợp đồng lao động để thực hiện những công việc khó kiểm soát; quyết định về đầu tư và tiết kiệm phụ thuộc vào việc các ngân hàng và chính phủ cam kết bảo vệ, không sung công các tài sản này. Trong những xã hội có niềm tin cao, các cá nhân tốn ít chi phí hơn trong thực hiện các giao dịch kinh tế. Vì khi đó các văn bản hợp đồng dường như không cần thiết phải xác

định mọi tình huống có thể xảy ra để thể hiện trong hợp đồng; ít xảy ra tranh chấp, khởi kiện đối với các hợp đồng kinh tế; các cá nhân dường như cũng sử dụng ít nguồn lực hơn cho việc nộp thuế, hối lộ, sử dụng các dịch vụ bảo vệ để bảo vệ quyền sở hữu tài sản của họ tránh khỏi các loại tội phạm. Nếu các doanh nghiệp phải dành nhiều thời gian kiểm soát các tổn hại có thể xảy ra do đối tác, người lao động và các nhà cung ứng gây ra, thì họ có ít thời gian để nghiên cứu quy trình sản xuất mới, cho ra sản phẩm mới.

Niềm tin xã hội có thể tác động tích cực đến chất lượng thể chế, kể cả thể chế kinh tế và thể chế chính trị, chất lượng pháp lý và hiệu quả của bộ máy hành chính; qua đó gián tiếp tác động đến biểu hiện của nền kinh tế (Knack và Keefer, 1997; Knack và Zak, 2002; Bjørnskov, 2006a). Niềm tin xã hội có thể cải thiện hoạt động của chính phủ và chất lượng các chính sách kinh tế, bằng việc tác động đến tính chất và mức độ tham gia chính trị của người dân. Việc số lượng lớn người dân hiểu và tham gia các vấn đề về chính trị và công vụ, góp phần quan trọng trong việc kiểm tra xem liệu các chính trị gia và quan chức chính phủ hành động cho lợi ích chung hay để làm giàu cho bản thân hoặc cho lợi ích nhóm. Những người dân có quan tâm đến chính trị và công vụ sẽ từ chối bỏ phiếu bầu hoặc yêu cầu cung cấp thông tin về hoạt động của các cơ quan nhà nước nếu họ không có đầy đủ thông tin cần thiết (Knack và Keefer, 1997).

Putnam (1993) chứng minh rằng chính quyền địa phương ở vùng phía Bắc và Trung nước Ý, nơi có niềm tin cao hơn, cung cấp các dịch vụ công hiệu quả hơn chính quyền địa phương ở vùng phía Nam, nơi có niềm tin thấp hơn. Hơn nữa, người dân ở vùng phía Nam dường như tìm đến các cơ quan hành chính chỉ nhằm giải quyết các vấn đề cá nhân, trong khi đó người dân ở vùng phía Bắc và Trung có xu hướng nhằm giải quyết các vấn đề rộng hơn, mang đến lợi ích của toàn vùng (Putnam, 1993; Knack và Keefer, 1997). Knack và Zak (2002) chứng minh rằng

có ba cơ chế khác nhau dẫn đến tác động này. *Một là*, niềm tin cao có thể dẫn đến trách nhiệm giải trình cao hơn, vì các quyết định được đưa ra phải đáp ứng được yêu cầu của công chúng. *Hai là*, sự đồng thuận hoặc thỏa thuận khó xảy ra khi nội bộ chính trị chia rẽ. Ngay cả ở những quốc gia mà các nhà chính trị và các cử tri có sự chia rẽ mạnh mẽ, thì với niềm tin cao các đồng thuận vẫn có thể đạt được, bởi vì cả cử tri và chính trị gia tin tưởng hơn rằng họ sẽ được bồi hoàn chi phí bỏ ra trong các quyết định tương lai thông qua các quyết định chính sách hiện tại. *Ba là*, các bang của Hoa Kỳ, nơi có niềm tin cao, dễ dàng đưa ra những chính sách đổi mới hơn, có thể bởi vì các nhà chính trị đáng tin cậy tránh được sự hoài nghi của công chúng đối với những thay đổi thể chế.

2. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

2.1. Dữ liệu nghiên cứu

Dữ liệu được sử dụng trong nghiên cứu này là dữ liệu bảng, được tính theo trung bình của mỗi giai đoạn 5 năm, từ năm 1990 đến 2014 chia thành 5 giai đoạn: 1990-1994, 1995-1999, 2000-2004, 2005-2009, 2010-2014. Tuy nhiên, đây là dữ liệu bảng không cân đối, do nhiều quốc gia không có đủ dữ liệu cả 5 giai đoạn.

Dữ liệu về niềm tin xã hội và tôn giáo được lấy từ kết quả khảo sát của Chương trình Khảo sát giá trị thế giới (WVS) của các nhà khoa học xã hội nghiên cứu các sự thay đổi của các giá trị và tác động của chúng đến đời sống chính trị, xã hội, bắt đầu từ năm 1981, thực hiện với gần 90% dân số thế giới, chung một bảng câu hỏi. Qua 6 giai đoạn khảo sát, tổng cộng có 96 quốc gia và vùng lãnh thổ thực hiện khảo sát, với 232 quan sát, chiếm khoảng 36% tổng số quốc gia trên thế giới, với số lượng người được phỏng vấn lên đến trên 330 nghìn người. Sau khi loại bỏ giai đoạn 1 và một số quốc gia do thiếu dữ liệu các biến khác, dữ liệu nghiên cứu còn lại 92 quốc gia với 215 quan sát.

Các dữ liệu về tăng trưởng kinh tế, đầu tư, lao động, số năm đi học, chỉ tiêu của chính phủ, thương mại, lạm phát được lấy từ Bộ dữ liệu các Chỉ số phát triển thế giới (World Development Indicators - WDI). Tăng trưởng kinh tế được đo lường bằng GDP bình quân đầu người tính theo giá cố định của USD năm 2010 và đã được điều chỉnh ngang giá sức mua. Vốn vật chất (đầu tư) bao gồm các khoản chi tiêu nhằm bổ sung vào tài sản cố định của nền kinh tế cộng với mức thay đổi hàng tồn kho, được tính theo giá USD cố định năm 2010. Lao động được tính bằng tỷ lệ phần trăm của số lao động từ 15 tuổi trở lên tham gia làm việc trên tổng dân số. Số năm đi học bình quân của dân số có độ tuổi từ 25 trở lên, được chuyển đổi từ cấp học đã hoàn thành nhân với độ dài chính thức của cấp học đó. Chỉ tiêu của chính phủ cho hàng hóa và dịch vụ được tính theo phần trăm GDP. Mức độ mở cửa nền kinh tế của quốc gia được đo lường bằng tổng giá trị xuất nhập khẩu và được tính bằng phần trăm GDP.

Dữ liệu về mức độ ổn định chính trị, chất lượng thể chế, chất lượng pháp lý (thượng tôn pháp luật) được lấy từ Bộ dữ liệu Các chỉ số Quản lý nhà nước Toàn cầu (Worldwide Governance Indicators - WGI), gồm 215 nền kinh tế trong khoảng thời gian từ năm 1996 đến năm 2014. Giá trị của các chỉ số này được ước lượng giao động trong khoảng từ -2,5 (yếu) đến 2,5 (mạnh).

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng các mô hình hồi quy tuyến tính để đánh giá tác động của niềm tin xã hội đến tăng trưởng kinh tế và kiểm chứng các kênh truyền dẫn, thông qua đó niềm tin xã hội tác động đến tăng trưởng kinh tế. Mô hình và các biến nghiên cứu dựa theo Bjørnskov (2006a), Knack và Keefer (1997) và Pfister (2010), cụ thể như sau:

$$\text{GDP bình quân đầu người} = \beta_1 + \beta_2 \cdot \text{niềm tin xã hội} + \beta_3 \cdot \log(\text{vốn vật chất}) + \beta_4 \cdot \text{lao động} + \beta_5 \cdot \text{số năm đi học} + \beta_6 \cdot \text{mức độ mở cửa} + \beta_7 \cdot \text{chỉ tiêu của chính phủ} + u_i$$

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Niềm tin xã hội và tăng trưởng kinh tế

Bảng các phương pháp ước lượng: bình phương tối thiểu thông thường (OLS), các ảnh hưởng cố định (FE) và các ảnh hưởng ngẫu nhiên (RE) cho hàm hồi quy trên. Kết quả thể hiện trong bảng 1. Kiểm định sự phù hợp của mô hình hồi quy dựa vào kiểm định F và kiểm định Wald, giá trị kiểm định p (p-value) của ba phương pháp ước lượng đều nhỏ hơn 0,05, như vậy mô hình hồi quy thích hợp để ước lượng các tham số. So sánh giữa ba phương pháp ước lượng OLS, FE và RE, có sự khác nhau về giá trị và mức ý nghĩa của các hệ số hồi quy, do đó cần thiết phải thực hiện kiểm định để lựa chọn mô

hình ước lượng phù hợp. Thực hiện kiểm định Hausman và kiểm định nhân tử Lagrange, kết quả cả hai kiểm định đều chứng minh ước lượng bằng phương pháp RE phù hợp hơn phương pháp OLS và FE. Xem xét kết quả ước lượng bằng phương pháp RE, trước hết về dấu của các hệ số hồi quy, tất cả đều có dấu dương, tức là tất cả các biến giải thích đều có tác động tích cực đến GDP bình quân đầu người, giá trị $R^2 = 0,4685$ tức là các biến độc lập trong mô hình giải thích được 46,85% sự thay đổi của GDP bình quân đầu người. Tiếp theo, xem xét giá trị kiểm định p của các biến giải thích (ngoại trừ chi tiêu chính phủ), tất cả giá trị p đều nhỏ hơn 0,05, nghĩa là các hệ số hồi quy này có ý nghĩa thống kê tại mức 1%.

BẢNG 1: Kết quả ước lượng mô hình

Biến phụ thuộc	GDP bình quân đầu người		
	OLS	FE	RE
Niềm tin xã hội	117,66*	74,02**	84,69***
	(0,074)	(0,028)	(0,007)
Log vốn vật chất	3242,02***	2121,12***	2573,29***
	(0,000)	(0,000)	(0,000)
Lao động	251,56***	152,51*	220,08***
	(0,003)	(0,066)	(0,002)
Số năm đi học	2225,67***	2520,82***	2285,49***
	(0,000)	(0,000)	(0,000)
Mức độ mở cửa	90,72***	41,09**	54,43***
	(0,000)	(0,045)	(0,001)
Chi tiêu của chính phủ	235,79	34,33	45,31
	(0,254)	(0,828)	(0,752)
Số quan sát	197	197	197
R ²	0,5407	0,6663	0,4685
p-value (F-test)	0,000	0,000	
p-value (Wald-test)			0,0000

*Ghi chú: *** ý nghĩa tại mức 1%; ** ý nghĩa tại mức 5%; * ý nghĩa tại mức 10%.*

Đánh giá định lượng tác động của từng biến giải thích có ý nghĩa thống kê đến GDP bình quân đầu người, chỉ số đo lường niềm

tin xã hội tăng lên 1 đơn vị thì GDP bình quân đầu người tăng lên 84,69 USD với mức ý nghĩa 1%; tài sản vốn tăng lên 1% thì GDP

bình quân đầu người tăng lên 25,73 USD với mức ý nghĩa 1%; tỷ lệ lao động làm việc trên tổng dân số tăng lên 1 đơn vị thì GDP bình quân đầu người tăng lên 220,08 USD với mức ý nghĩa 1%; số năm đi học bình quân tăng lên 1 năm thì GDP bình quân đầu người tăng lên 2285,49 USD với mức ý nghĩa 1%; chỉ số đo lường mức độ mở cửa của nền kinh tế tăng lên 1 đơn vị thì GDP bình quân đầu người tăng lên 54,43 USD với mức ý nghĩa 1%.

Chia dữ liệu nghiên cứu thành hai nhóm để phân tích, kết quả ước lượng thể hiện

trong bảng 2. Xét tổng quan về dấu của các hệ số hồi quy, có sự khác nhau về dấu của hệ số các biến niềm tin xã hội, chi tiêu của chính phủ và lao động làm việc trên dân số giữa hai nhóm quốc gia. Đối với nhóm các quốc gia phát triển, hệ số của biến niềm tin xã hội có dấu dương, nghĩa là niềm tin xã hội có tác động tích cực đến GDP bình quân đầu người với mức ý nghĩa 10%, ngược lại đối với nhóm các quốc gia đang phát triển thì hệ số biến niềm tin xã hội có dấu âm, tuy nhiên nó không có ý nghĩa thống kê.

BẢNG 2: Kết quả ước lượng mô hình phân theo nhóm dữ liệu

Biến phụ thuộc	GDP bình quân đầu người	GDP bình quân đầu người
Phương pháp ước lượng	RE	RE
Nhóm	Các quốc gia phát triển	Các quốc gia đang phát triển
Niềm tin xã hội	64,67* (0,091)	-31,65 (0,178)
Log vốn vật chất	5343,75*** (0,000)	1768,35*** (0,000)
Lao động	205,08** (0,025)	-31,96 (0,393)
Số năm đi học	1307,30*** (0,001)	1072,47*** (0,000)
Mức độ mở cửa nền kinh tế	101,24*** (0,000)	15,89 (0,182)
Chi tiêu của chính phủ	503,05*** (0,003)	-19,75 (0,824)
Số quan sát	78	115
R ²	0,5339	0,5799
p-value (Wald-test)	0,000	0,000

Ghi chú: *** ý nghĩa tại mức 1%; ** ý nghĩa tại mức 5%; * ý nghĩa tại mức 10%.

Các kết quả ước lượng đã phân tích cho thấy, các biến độc lập trong mô hình nghiên cứu chưa giải thích được toàn bộ sự biến động của tăng trưởng kinh tế. Do giới hạn về dữ liệu và phạm vi nghiên cứu nên khó có khả năng đưa tất cả các biến số vào mô hình nghiên cứu; phần giải thích của các biến không có trong mô hình nghiên cứu được thể

hiện qua thành phần sai số. Điều có thể nhận thấy trong phân tích dữ liệu nghiên cứu là niềm tin xã hội tăng lên khi nền kinh tế có biểu hiện tốt. Vì vậy, có khả năng các yếu tố khác ngoài mô hình nghiên cứu có tác động đến niềm tin xã hội. Các nghiên cứu của Bjørnskov (2006a), Knack và Keefer (1997) cũng cho thấy điều này. Do đó, niềm

tin xã hội có khả năng là một biến nội sinh trong mô hình. Có thể kiểm chứng điều này thông qua kiểm định bằng phương pháp Durbin-Wu-Hausman. Kết quả kiểm định cho thấy có xảy ra hiện tượng nội sinh đối với biến niềm tin xã hội.

Để kiểm soát tác động nội sinh, cần có biến đại diện cho biến niềm tin xã hội. Biến đại diện phải đảm bảo được hai đặc tính: *thứ nhất*, phải có tương quan với niềm tin xã hội; *thứ hai*, không có tương quan với thành phần sai số u . Ba biến: tôn giáo, biến giả các quốc gia theo nền kinh chủ, biến giả các quốc gia hậu xã hội chủ nghĩa được lựa chọn thay thế cho

biến niềm tin xã hội, bởi vì có khả năng đáp ứng được hai yêu cầu trên. Ba biến này đã được Bjørnskov (2006a) và Pfister (2010) chứng minh là có tác động đến niềm tin xã hội, vì vậy đáp ứng được đặc tính thứ nhất. Ba biến này cũng đáp ứng được đặc tính thứ hai vì: dù nền kinh tế của quốc gia có biểu hiện tốt hay không thì cũng không thay đổi thực tế việc các nước đã từng theo chế độ xã hội chủ nghĩa, cũng như không tác động đến việc quốc gia theo chế độ quân chủ, do chủ yếu là quân chủ hình thức và không ảnh hưởng đến niềm tin tôn giáo của người dân, do yếu tố này thuộc về đời sống tinh thần của người dân.

BẢNG 3: Kết quả ước lượng mô hình với phương pháp biến công cụ 2SLS

Biến phụ thuộc	GDP bình quân đầu người	GDP bình quân đầu người
Phương pháp ước lượng	RE	2SLS RE
Niềm tin xã hội	84,69*** (0,007)	75,94** (0,022)
Log vốn vật chất	2573,29*** (0,000)	3291,59*** (0,001)
Lao động	220,08*** (0,002)	227,29*** (0,006)
Số năm đi học	2285,49*** (0,000)	1764,02*** (0,000)
Mức độ mở cửa	54,43*** (0,001)	58,47*** (0,001)
Chỉ tiêu của chính phủ	45,31 (0,752)	129,62 (0,417)
Số quan sát	197	180
R ²	0,4685	0,5213
Wald test (Prob>Chi2)	0,000	0,000

Ghi chú: *** ý nghĩa tại mức 1%; ** ý nghĩa tại mức 5%; * ý nghĩa tại mức 10%.

Kết quả ước lượng thể hiện trong bảng 3 cho thấy, kết quả ước lượng bằng hai phương pháp xét về dấu và tác động có ý nghĩa thống kê của các biến giải thích là tương đồng; vẫn chứng minh niềm tin xã hội có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, hệ số

ước lượng của niềm tin xã hội là thấp hơn với phương pháp hồi quy hai giai đoạn. Phát hiện này cũng tương tự như nghiên cứu của Knack và Keefer (1997). Chỉ số đo lường niềm tin xã hội tăng lên 1 đơn vị thì GDP bình quân đầu người tăng 75,94 USD với mức ý nghĩa 5%.

Như vậy, có đủ căn cứ để cho rằng niềm tin xã hội có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế. Tuy niềm tin xã hội không phải là yếu tố đầu vào trực tiếp của quá trình sản xuất hàng hóa và dịch vụ như vốn vật chất và vốn con người, nhưng niềm tin xã hội tác động đến các yếu tố khác của nền kinh tế để tạo ra tăng trưởng. Các nhà nghiên cứu đã lập luận niềm tin xã hội tác động trực tiếp đến tăng trưởng kinh tế bằng việc giảm chi phí giao dịch và tác động gián tiếp đến tăng trưởng kinh tế thông qua các kênh truyền dẫn như: tác động đến sự hình thành vốn con người, đầu tư, thương mại, quản lý nhà nước (Bjørnskov, 2006a).

3.2. Các kênh truyền dẫn

Tác động của niềm tin xã hội đến các yếu

tố quyết định đến tăng trưởng kinh tế được đánh giá thông qua ước lượng các mô hình hồi quy tuyến tính. Ngoài các biến đã được sử dụng trong mô hình ước lượng tác động của niềm tin xã hội đến tăng trưởng kinh tế như: GDP bình quân đầu người, mức độ mở cửa của nền kinh tế, số năm đi học (vốn con người), mức độ mở cửa nền kinh tế (thương mại), vốn vật chất (đầu tư) còn có một số biến khác như: biến giả quốc gia hậu xã hội chủ nghĩa, có giá trị 1 nếu là quốc gia hậu xã hội chủ nghĩa, ngược lại có giá trị 0; biến giả quốc gia phát triển, có giá trị 1 nếu là quốc gia phát triển, ngược lại có giá trị 0; chất lượng thể chế, ổn định chính trị, chất lượng pháp lý, hiệu quả bộ máy hành chính được đánh giá bằng chỉ số, giao động từ -2,5 (kém) đến 2,5 (tốt).

BẢNG 4: Kết quả ước lượng tác động của niềm tin xã hội đến các yếu tố quyết định đến tăng trưởng kinh tế

Biến phụ thuộc	Vốn con người	Đầu tư	Thương mại	Chất lượng pháp lý	Hiệu quả bộ máy hành chính
Phương pháp ước lượng	RE	RE	RE	RE	RE
Niềm tin xã hội	0,005 (0,484)	0,0007 (0,730)	0,243* (0,099)	0,005*** (0,001)	0,004** (0,036)
Log GDP bình quân đầu người	1,792*** (0,000)	1,057*** (0,000)	20,785*** (0,000)		
Quốc gia hậu xã hội chủ nghĩa	3,091*** (0,000)		15,936 (0,199)	-0,338*** (0,000)	-0,277*** (0,000)
Chất lượng thể chế	0,386** (0,022)	0,505*** (0,000)		0,487*** (0,000)	0,640*** (0,000)
Mức độ mở cửa		-0,001 (0,140)			
Tỷ lệ lạm phát			-0,003 (0,721)		
Quốc gia phát triển			-12,883 (0,312)	0,449*** (0,000)	0,554*** (0,000)
Ổn định chính trị				0,282*** (0,000)	
Số quan sát	185	188	212	196	196
R ²	0,7282	0,9663	0,0957	0,9128	0,8899
p-value (Wald-test)	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000

Kết quả ước lượng trong bảng 4 cho thấy niềm tin xã hội tác động tích cực đến hoạt động thương mại, chất lượng pháp lý và hiệu quả bộ máy hành chính, thông qua làm tăng trưởng kinh tế. Khi chỉ số đo lường niềm tin xã hội tăng lên 1 đơn vị thì hoạt động thương mại tăng lên 0,243 đơn vị (0,243% GDP), chỉ số đánh giá chất lượng pháp lý, hiệu quả bộ máy hành chính tăng lên tương ứng 0,005, 0,004. Chưa có đủ chứng cứ cho rằng niềm tin xã hội tác động tích cực đến sự hình thành vốn con người và đầu tư.

3.3. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Qua phân tích hồi quy mô hình tuyến tính bằng phương pháp ước lượng RE và 2SLS RE cho thấy niềm tin xã hội có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, khi phân nhóm dữ liệu nghiên cứu thành nhóm các quốc gia phát triển và nhóm các quốc gia đang phát triển thì kết quả có khác đi. Đối với nhóm các quốc gia phát triển, niềm tin xã hội vẫn có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế với độ tin cậy cao; nhưng đối với nhóm các quốc gia đang phát triển thì tình hình ngược lại, quan hệ giữa niềm tin xã hội và tăng trưởng kinh tế là quan hệ ngược, tuy nhiên kết quả này không có ý nghĩa thống kê. Nguyên nhân niềm tin xã hội không có tác động cải thiện tăng trưởng kinh tế của các quốc gia đang phát triển, có thể là do những quốc gia này có chất lượng thể chế kém và bộ máy hành chính kém hiệu quả, khi điều này đúng thì khi người dân đặt niềm tin quá mức vào người khác thì họ có thể bị lợi dụng và bị mất đi lợi ích. Tương tự, cũng thực hiện phân tích hồi quy mô hình tuyến tính bằng phương pháp RE nhằm kiểm chứng các kênh truyền dẫn, thông qua đó niềm tin xã hội tác động đến tăng trưởng kinh tế. Kết quả phân tích đã chứng minh, niềm tin xã hội có tác động tích cực đến thương mại, chất lượng pháp lý, hiệu quả của bộ máy hành chính, đây là những yếu tố quyết định đến tăng trưởng kinh tế; niềm tin xã hội

cũng có tác động tích cực đến sự hình thành vốn con người (do lường thông qua số năm đi học) và đầu tư, tuy nhiên chưa có đủ chứng cứ để khẳng định điều này.

4. Kết luận và khuyến nghị

4.1. Kết luận

Có đủ chứng cứ chứng minh rằng niềm tin xã hội có tác động tích cực đến hoạt động thương mại, chất lượng pháp lý, hiệu quả của bộ máy hành chính, thông qua đó tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế của quốc gia. Tuy nhiên, niềm tin xã hội có thể không có tác động thúc đẩy tăng trưởng kinh tế khi quốc gia này có chất lượng thể chế và bộ máy hành chính kém hiệu quả.

4.2. Khuyến nghị

Đối với các quốc gia phát triển: những quốc gia này có thu nhập bình quân đầu người cao, trung bình đạt 29,262 USD/người, phần lớn những quốc gia này có chất lượng thể chế cao, trung bình đạt 1,17 và bộ máy hành chính có hiệu quả, trung bình đạt 1,23. Do đó, niềm tin xã hội được hình thành bởi cơ chế xử phạt mạnh mẽ đối với những trường hợp vi phạm các quy ước xã hội, các quy định của pháp luật. Những quốc gia này cần nghiên cứu các giải pháp, chính sách tăng niềm tin xã hội để đạt tăng trưởng cao hơn.

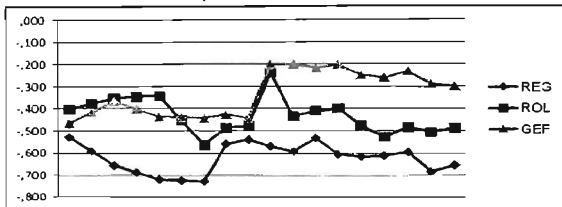
Đối với các quốc gia đang phát triển: những quốc gia này có thu nhập bình quân đầu người còn thấp, trung bình đạt 8,367 USD/người, chất lượng thể chế và bộ máy hành chính còn kém hiệu quả, chất lượng thể chế trung bình đạt -0,29, hiệu quả bộ máy hành chính trung bình đạt -0,34. Việc phát hiện và xử lý chế tài đối với những trường hợp vi phạm chưa chặt chẽ, còn kẽ hở cho các đối tượng xấu lừa đảo. Đối với những quốc gia này, niềm tin xã hội cao chưa thể tạo ra hiệu quả tăng trưởng kinh tế, nhưng sẽ tạo điều kiện cải cách thể chế, cải thiện hiệu quả bộ máy hành chính. Do đó, điều quan trọng trước tiên là cải cách nâng cao chất lượng thể chế, nâng cao hiệu quả bộ

máy hành chính để phát huy vai trò của niềm tin xã hội, góp phần đạt tăng trưởng cao hơn.

Đối với Việt Nam, niềm tin xã hội khá cao, 50,9% số người được khảo sát trong giai đoạn nghiên cứu trả lời là họ tin tưởng mọi người. Tuy nhiên, chất lượng thể chế, thượng tôn pháp luật và bộ máy hành chính đều được

đánh giá kém hiệu quả (hình 1), chất lượng thể chế từ năm 1996 đến năm 2013 không những không được cải thiện mà còn ngày càng xấu đi, năm 1996 chỉ số này bằng -0,53, năm 2014 là -0,65; còn hiệu quả bộ máy hành chính có cải thiện nhưng vẫn còn hạn chế, năm 1996 chỉ số này là -0,47, năm 2013 là -0,3.

HÌNH 1: Diễn biến của các chỉ số đo lường hiệu quả quản lý nhà nước của Việt Nam từ năm 1996 đến năm 2013



Như vậy, ở Việt Nam, niềm tin xã hội chưa phát huy vai trò giúp cải thiện của nền kinh tế. Cũng như các quốc gia đang phát triển khác, Việt Nam cần cải thiện được chất lượng thể chế và hiệu quả bộ máy hành chính, có như vậy mới phát huy được hiệu quả của niềm tin xã hội trong kích thích nền kinh tế phát triển./

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Algan Y & Cahuc P. (2010), Inherited Trust and Growth. *American Economic Review*, 100(5), 1-52.
2. Björnskov C. (2006a), How does social trust affect economic growth? *Aarhus School of Business, Department of Economics Working Paper 02-06*.
3. Coleman J. S. (1988), Social Capital in the Creation of Human Capital. *The American Journal of Sociology*, 94, S95-S120.
4. Helliwell J. & Putnam R. (2007), Education and Social Capital. *Eastern Economic Journal*, 33(1), 1-19.
5. Khalifa S. (2014), *Trust, Landscape, and Economic Development*. Mihaylo College of Business and Economics, Department of Economics Working Paper.
6. Knack S. & Keefer P. (1997), Does social capital have an economic payoff? *Oxford Journals: Quarterly Journal of Economics*, 122 (4), 1251-1288.
7. Perkins D., Radelet D. & Lindauer D. (2006), *Economics of Development*, dịch từ tiếng Anh, người

dịch Phạm Thị Tuệ, Nguyễn Duy Đạt, Nguyễn Thị Lan Phương, Nguyễn Bích Thủy, Nguyễn Phú Hà, Nguyễn Thùy Linh, 2010, Hà Nội, Nxb Thống kê.

8. Pfister L. (2010), *The Effect of Social Trust and Economic Growth*. Master thesis, Aarhus School of Business, Aarhus University, Denmark, http://pure.au.dk/portal-asb-student/files/13684/master_thesis.pdf
9. Porta L. R., López-de-Silanes F., Shleifer A. & Vishny R. W. (1996), *Trust in Large Organizations*, Harvard University, National Bureau of Economic Research Working paper, 5864.
10. Putnam R. (1993), *Making Democracy Work. Civic Traditions in Modern Italy*, Princeton University Press, Princeton.
11. Roth M. (2007), *Social Capital, Trust, and Economic Growth – A Cross-Sectional and Panel Analysis*, Master thesis, University of Göttingen, Germany.
12. Sequeira T and Lopes A. (2011), *An Endogenous Growth Model with Human and Social Capital Interactions*. Lisbon University Institute, Economics Research Center Working Paper, No. 09/08, Portugal.
13. Zak P. & Knack S. (1988), *Trust and Growth*, University of Maryland, Center for Institutional Reform and the Informal Sector. Working Paper, 219.

Ngày nhận bài: 20-6-2018
 Ngày duyệt đăng: 22-8-2018